HUYỆN SA THẦY

BIỂU ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	TH năm 2020	Dự toán năm 2021		Thực hiện 11 tháng năm 2021	UTH năm 2021	SS% TH th 10 /DT		SS% UTH năm 2021		So cùng kỳ
			Tỉnh giao	huyện giao			Tỉnh giao	Huyện giao	Tỉnh giao	Huyện giao	
A	B	1	2	3	4	6	7	8	9	10	11
	Thu ngân sách huyện	**583,361.93**	**319,343.00**	**366,153.00**	**387,763.49**	**478,307.09**	121.4%	105.9%	149.8%	130.6%	82.0%
1	**Thu NS cấp huyện theo phân cấp**	**138,928.91**	**75,491.00**	**122,301.00**	**113,815.98**	**117,871.05**	150.8%	93.1%	156.1%	96.4%	84.8%
	- Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	5,246.65	6,190	6,200	6,908.764	6,965.76	111.6%	111.4%	112.5%	112.4%	132.8%
	- Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ (%)	133,682.25	69,301	116,101	106,907.21	110,905.29	154.3%	92.1%	160.0%	95.5%	83.0%
2	**Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh**	**348,317.55**	**243,852.00**	**243,852.00**	**166,942.00**	**253,430.54**	68.5%	68.5%	103.9%	103.9%	72.8%
	- Bổ sung cân đối	212,136.00	210,681	210,681	136,942.00	210,681	65.0%	65.0%	100.0%	100.0%	99.3%
	- Bổ sung mục tiêu	136,181.55	33,171	33,171	30,000.00	42,750	90.4%	90.4%	128.9%	128.9%	31.4%
3	**Thu chuyển nguồn**	**74,198.17**			**98,504.59**	**98,504.59**					132.8%
4	**Thu kết dư**	**21,678.17**			**8,404.08**	**8,404.08**					
5	**Ngân sách cấp dưới nộp lên**	**239.13**			**96.84**	**96.84**					

HUYỆN SA THẦY

Mẫu số 94/CK-NSNN

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021		Thực hiện 11 tháng năm 2021	Ước thực năm 2021	So sánh TH 10 tháng so dự toán năm		So sánh UTH với		
									Dự toán năm		Cùng kỳ năm trước
			Tỉnh giao	Huyện giao			Tỉnh giao	Huyện giao	Tỉnh giao	Huyện giao	
A	B	1	2	2	3	- 0.07		5		6=4/2	7=4/1
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**163,653**	**91,370**	**144,370**	**135,578.72**	**140,275.07**	**148%**	**94%**	**153.5%**	**97.2%**	**85.7%**
I	**THU NỘI ĐỊA**	**163,653**	**91,370**	**144,370**	**135,578.72**	**140,275.07**	**148%**	**94%**	**154%**	**97%**	**86%**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	9,191	8,440	8,440	9,208.62	9,208.62	109%	109%	109%	109%	100%
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-			77.39	77.39					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	107,273	66,500	71,500	81,532.58	84,797.99	123%	114%	128%	119%	79%
4	Thuế thu nhập cá nhân	4,010	5,000	5,500	5,043.35	5,500.00	101%	92%	110%	100%	137%
5	Thuế bảo vệ môi trường										
6	Lệ phí trước bạ	3,592	4,000	4,500	4,684.91	4,684.91	117%	104%	117%	104%	130%
7	Thu phí, lệ phí	1,296	1,250	1,250	948.56	1,250.00	76%	76%	100%	100%	96%
8	Các khoản thu về nhà, đất	37,206	4,800	51,800	32,792.34	33,331.96	683%	63%	694%	64%	90%
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp										
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17	30	30	32.89	32.89	110%	110%	110%	110%	197%
-	Tiền sử dụng đất	36,701	3,000	50,000	31,826.46	31,826.46	1061%	64%	1061%	64%	87%
-	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	321	1,720	1,720	760.38	1,300.00	44%	44%	76%	76%	405%
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước										

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021		Thực hiện 11 tháng năm 2021	Ước thực năm 2021	So sánh TH 10 tháng so dự toán năm		So sánh UTH với		
									Dự toán năm		Cùng kỳ năm trước
			Tỉnh giao	Huyện giao			Tỉnh giao	Huyện giao	Tỉnh giao	Huyện giao	
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	167	50	50	172.61	172.61	345%	345%	345%	345%	103%
10	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết										
11	Thu khác ngân sách	1,085	1,380	1,380	1,290.97	1,424.20	94%	94%	103%	103%	131%
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác										
II	**Thu viện trợ**										
B	**THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP**	**138,929**	**75,491**	**122,301**	**113,815.98**	**117,871.05**	151%	93%	156%	96%	85%
1	Từ các khoản thu phân chia	133,682	69,301	116,101	106,298.91	110,905.29	153%	92%	160%	96%	83%
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	5,247	6,190	6,200	7,517.06	6,965.76	121%	121%	113%	112%	133%

HUYỆN SA THẦY

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Thực hiện năm 2020	Nhiện vụ chi năm 2021	Tr.đó	Thực hiện 11 tháng năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Thực hiện 11 tháng so dự toán	So sánh UTH năm với		
				Dự toán 2021				Dự toán	Nhiệm vụ chi	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**475,605**	**494,418**	**366,163**	**312,791.9**	**478,307**	**85%**	**130.6%**	**96.7%**	**100.6%**
A	**Chi Cân đối ngân sách huyện**	**425,285**	**446,409**	**337,092**	**268,565**	**430,299**	**80%**	**128%**	**96.4%**	**101.2%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**139,464**	**88,642**	**55,932**	**48,565**	**72,531**	**87%**	130%	81.8%	52.0%
1	Chi cho các dự án	139,464	88,642	55,932	48,564.53	72,531.28	87%	130%	81.8%	52.0%
2	Chi đầu tư phát triển khác	-	-		-	-				
II	**Chi thường xuyên**	**285,821**	**267,630**	**268,655**	**220,001**	**267,630**	**82%**	**100%**	**100.0%**	**93.6%**
1	Chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề	158,674	158,877	159,376	127,207.81	158,877	80%	100%	100.0%	100.1%
2	Chi bảo vệ môi trường	4,258.20	2,116.40	2,124	1,404.65	2,116.40	66%	100%	100.0%	49.7%
3	Chi khoa học công nghệ	150	150	150		150.00	0%	100%	100.0%	100.2%
3	Chi y tế, dân số và gia đình	38		-	26.340					0.0%
4	Chi sự nghiệp văn hóa TT, DL&Truyền thông	5,917	3,625	3,849	2,372.75	3,625.40	62%	94%	100.0%	61.3%
-	Chi văn hoá thông tin	3,751	1,919	1,972	1,364.210	1,919.00	69%	97%	100.0%	51.2%
-	Chi phát thanh truyền hình	1,640	1,132	1,174	834.150	1,132.40	71%	96%	100.0%	69.1%
-	Chi thể dục thể thao	527	574	703	174.390	574.00	25%	82%	100.0%	109.0%
8	Chi hoạt động kinh tế	21,490	14,417	14,534	10,511.03	14,417.10	72%	99%	100.0%	67.1%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng,	78,303	69,328	69,526	63,530.71	69,328.30	91%	100%	100.0%	88.5%
10	Chi đảm bảo xã hội	2,398	7,309	7,217	3,703.63	7,309.12	51%	101%	100.0%	304.8%
11	Chi an ninh quốc phòng địa phương	10,915	10,300	10,350	9,633.44	10,300	93%	100%	100.0%	94.4%
	- Chi an ninh	2,154	1,930	2,030	1,391.47	1,930.00	69%	95%	100.0%	89.6%
	- Chi quốc phòng	8,761	8,370	8,320	8,241.97	8,370.22	99%	101%	100.0%	95.5%
12	Chi khác ngân sách	3,679	1,507	1,530	1,610.47	1,506.80	105%	98%	100.0%	41.0%
III	**Chi tạo nguồn thực hiện CCTL**		**82,508**	**6,774**		**82,508**	**0%**	**1218%**	**100.0%**	
IV	**Dự phòng**		**7,629**	**5,730**		**7,629**	**0%**	**133%**	**100.0%**	
B	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên**	**50,319**	**48,009**	**29,071**	**44,227**	**48,009**	**152%**	**165%**	**100.0%**	**95.4%**
1	Chi chương trình MTQG	14,417	527	-		526.880			100.0%	3.7%
2	Chi cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xu	35,902	47,482	29,071	44,227	47,481.700	152%	163%	100.0%	132.3%